

Luật số: /2025/QH15

Dự thảo**LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 16 như sau:

“2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Chính phủ trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

4. Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng và các nội dung khác trong công tác quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng;

b) Đánh giá tình hình tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng;

c) Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp, kiến nghị, đề xuất.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng

1. Việc đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng được thực hiện đối với các nội dung sau đây:

a) Việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

- b) Việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng;
- c) Việc phát hiện tham nhũng;
- d) Việc thu hồi tài sản tham nhũng.

2. Chính phủ quy định chi tiết về tiêu chí đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng và trách nhiệm đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng của các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tăng cường đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình nhằm phòng, chống tham nhũng.

2. Các cơ quan, bộ, ngành trung ương và địa phương có trách nhiệm đẩy mạnh xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi trách nhiệm của mình; kết nối, tích hợp, chia sẻ đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia, bảo đảm liên thông, an toàn thông tin; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số theo quy định của pháp luật.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“ Điều 30. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Ủy ban Kiểm tra Trung ương kiểm soát tài sản, thu nhập của những người thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý.

2. Các ban, cơ quan của Đảng ở Trung ương, Đảng ủy trực thuộc Trung ương kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập thuộc thẩm quyền quản lý của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thanh tra Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở lên công tác tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, đơn vị, tổ chức khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu công tác tại tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ hoạt động; chủ tịch hội đồng quản trị, phó chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, phó chủ tịch hội đồng thành viên, tổng giám đốc, phó tổng giám đốc, thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trưởng ban kiểm soát, kế toán trưởng doanh nghiệp nhà nước do các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý; người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập công tác tại Thanh tra Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội kiểm soát tài

sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý của mình, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 6 Điều này.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy kiểm soát tài sản, thu nhập của những người thuộc diện Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy quản lý và những người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập trong các cơ quan đảng của tỉnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

7. Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 31 như sau:

“a) Yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan, giải trình khi có biến động trong năm về tài sản, thu nhập từ 1.000.000.000 đồng trở lên hoặc để phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập;”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Tài sản, thu nhập phải kê khai

1. Tài sản, thu nhập phải kê khai bao gồm:

a) Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng;

b) Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và tài sản khác mà mỗi loại tài sản có giá trị từ 150.000.000 đồng trở lên;

c) Tài sản, tài khoản ở nước ngoài;

d) Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.

2. Chính phủ quy định chi tiết tài sản, thu nhập phải kê khai, mẫu bản kê khai và việc thực hiện kê khai tài sản, thu nhập quy định tại Điều này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36 như sau:

“2. Kê khai bổ sung được thực hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 1.000.000.000 đồng trở lên. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 của năm có biến động về tài sản, thu nhập, trừ trường hợp đã kê khai theo quy định tại khoản 3 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Theo dõi biến động tài sản, thu nhập

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo dõi biến động về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thông qua phân tích, đánh giá thông tin từ bản kê khai hoặc từ các nguồn thông tin khác.

Trường hợp phát hiện tài sản, thu nhập trong năm có biến động từ 1.000.000.000 đồng trở lên mà người có nghĩa vụ kê khai không kê khai thì cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập yêu cầu người đó cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan; trường hợp tài sản, thu nhập có biến động thì phải giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 41 như sau:

“b) Có biến động về tài sản, thu nhập trong năm từ 1.000.000.000 đồng trở lên mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc;”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 43 như sau:

“2. Tính trung thực trong việc giải trình về biến động tài sản, thu nhập.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“ Điều 44. Hoạt động xác minh tài sản, thu nhập

1. Hoạt động xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập và thành lập Tổ xác minh tài sản, thu nhập;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai;

c) Yêu cầu người được xác minh giải trình về tài sản, thu nhập của mình;

d) Tiến hành xác minh tài sản, thu nhập;

đ) Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập;

e) Kết luận xác minh tài sản, thu nhập;

g) Gửi và công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 51 như sau:

“3. Người có nghĩa vụ kê khai không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập không trung thực thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 như sau:

“2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra tỉnh, Kiểm toán nhà nước ra quyết định thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng khi có căn cứ theo quy định của Luật Thanh tra, Luật Kiểm toán nhà nước.”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 61 như sau:

“a) Thanh tra Chính phủ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ hoạt động; doanh nghiệp nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ quản lý theo quy định của Luật Thanh tra;

b) Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng nhà nước thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của mình thực hiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 65 như sau:

“3. Việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn tố cáo và giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật về tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp công dân và quy định của pháp luật có liên quan.”.

16. Thay thế cụm từ “Ủy ban Tư pháp của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội” tại khoản 3 Điều 7.

17. Thay thế cụm từ “Thanh tra Bộ” bằng cụm từ “Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước” tại khoản 1 Điều 81.

18. Bổ sung cụm từ “tổ chức, cá nhân có thẩm quyền,” vào trước cụm từ “người ra quyết định xác minh” tại điểm đ khoản 2 Điều 46; khoản 1 Điều 48; khoản 1 Điều 49; khoản 1 Điều 50.

19. Bỏ cụm từ “Khuyến khích” tại khoản 2 Điều 78.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng 11 năm 2025

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng 11 năm 2025.